



## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG THÂN TỘC VÀ ĐẶC ĐIỂM THÂN TỘC CỦA NGƯỜI KHƠ-ME NAM BỘ

NGUYỄN KHẮC CẢNH

### 1. Thân tộc và phương pháp nghiên cứu hệ thống thân tộc

Thân tộc là tổ chức xã hội cơ bản mà trong đó các thành viên được xác lập thông qua mối quan hệ dòng tộc và quan hệ hôn nhân - gia đình. Quan hệ thân tộc có vai trò quan trọng, là mối quan hệ nổi trội nhất trong các mối quan hệ của xã hội và có ảnh hưởng rất lớn đến các mối quan hệ khác như chính trị, kinh tế, văn hoá, tộc người... (Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, 2008, tr. 251). Có thể hình dung thân tộc như là “hạt nhân” trong cơ cấu xã hội của mỗi tộc người, nó là cơ sở tạo nên tính cố kết cộng đồng làm cho các mối quan hệ xã hội khác gắn kết mật thiết hơn.

Quan hệ thân tộc được thể hiện bằng các thuật ngữ thân tộc (kinship terms) hay thuật ngữ quan hệ (relationship terms), là những thuật ngữ dùng để gọi những người có cùng quan hệ huyết tộc. Mỗi xã hội đều sử dụng những thuật ngữ thân tộc tập hợp thành một hệ thống hoàn chỉnh các thuật ngữ để nhận biết và phân loại những người họ hàng thân thích. Đó là cách mà một nền văn hoá đặt ra trật tự trong xã hội của những người có quan hệ họ hàng thân thích với nhau. Những từ chúng ta vẫn gọi thường ngày như: cha, mẹ, anh, em, chú,

bác, cô, dì... không chỉ là thể hiện sự tôn kính của những người đối thoại mà từ lâu nó thể hiện ý niệm về mức độ xa hay gần, tính chất giống hay khác nhau trong quan hệ thân tộc. Những từ đó còn hàm chứa những quyền lợi và nghĩa vụ rất nghiêm chỉnh của những người trong mỗi quan hệ thân tộc đó, nó hợp thành một bộ phận chủ yếu của quan hệ xã hội.

Thông qua hệ thống thuật ngữ thân tộc có thể hiểu được những mối quan hệ trong quá khứ, vì vậy, việc nghiên cứu hệ thống thân tộc (HTTT) được xem như là điều tra tìm về những tư liệu gốc để có thể dựng lại các mối quan hệ xã hội trong quá khứ, biết được các chế độ xã hội trước đây, mà hiện tại không còn tồn tại, trong đời sống của các tộc người.

Hệ thống thân tộc là tổng thể cả một mạng lưới dày đặc các mắt xích, các mối quan hệ chồng chéo với nhau chứ không phải là tổng thể các đơn vị rời rạc. Việc nghiên cứu, phân tích, so sánh để xác định những điểm giống và khác nhau của các hệ thống thân tộc phụ thuộc rất nhiều vào việc tập hợp và ghi chép ý nghĩa của các thuật ngữ thân tộc. Vì vậy, cần có một phương pháp khoa học để không dẫn đến nhầm lẫn đáng lẽ phải miêu thuật một hệ thống thân

tộc thì người nghiên cứu lại đi dịch các thuật ngữ thân tộc đó ra tiếng mẹ đẻ của mình.

Các nhà nhân học đưa ra những phương pháp ghi chép khác nhau. Nhà nhân học Nga S. A. Tocarev, cho rằng tất cả các quan hệ thân thuộc đa dạng đều bắt nguồn từ quan hệ hôn nhân và quan hệ sinh thành, vì vậy có thể quy về các quan hệ cơ bản nhất là: cha, mẹ, con trai, con gái, chồng, vợ. Từ đó ông dùng các chữ số Ả rập để ký hiệu cho các quan hệ đó: cha - 1, mẹ - 2, con trai - 3, con gái - 4, chồng - 5, vợ - 6. Ngoài 6 quan hệ cơ bản đó còn có thêm những ký hiệu độc lập khác dùng cho anh em trai - 7, chị em gái - 8. Tất cả các quan hệ thân tộc có thể ghi chép bằng các ký hiệu và thông qua chúng để diễn đạt ý nghĩa. Ví dụ: 11 là cha của cha (ông nội), 22 là mẹ của mẹ (bà ngoại), 112 là mẹ của cha của cha (cụ nội), 27 là anh trai của mẹ (cậu), 67 là anh trai của vợ, 85 chồng của chị gái... (M. V. Kriukôv, 1980, tr. 79).

Một số nhà nhân học đưa ra phương pháp ghi chép bằng ký tự. Một trong những cách ghi chép bằng ký tự được dùng tự tương đối phổ biến là lấy vài người được đại diện bằng chữ cái đầu của thuật ngữ thân tộc dành cho họ: F = cha, M = mẹ, S = con trai, D = con gái, Br = anh em trai, Z = chị em gái, C = con, H = chồng, W = vợ. Những người khác được thể hiện bằng cách kết hợp của những chữ cái đại diện cho các thuật ngữ cơ bản trên. Ví dụ: FF = cha của cha (ông nội), FM = mẹ của cha (bà nội), MF = cha của mẹ (ông ngoại), FBr = anh/em trai của cha (chú/bác), MZ = chị/em gái của mẹ (dì), MBrC = con của anh em trai của mẹ (con của cậu), WF = cha của vợ (bố vợ)...

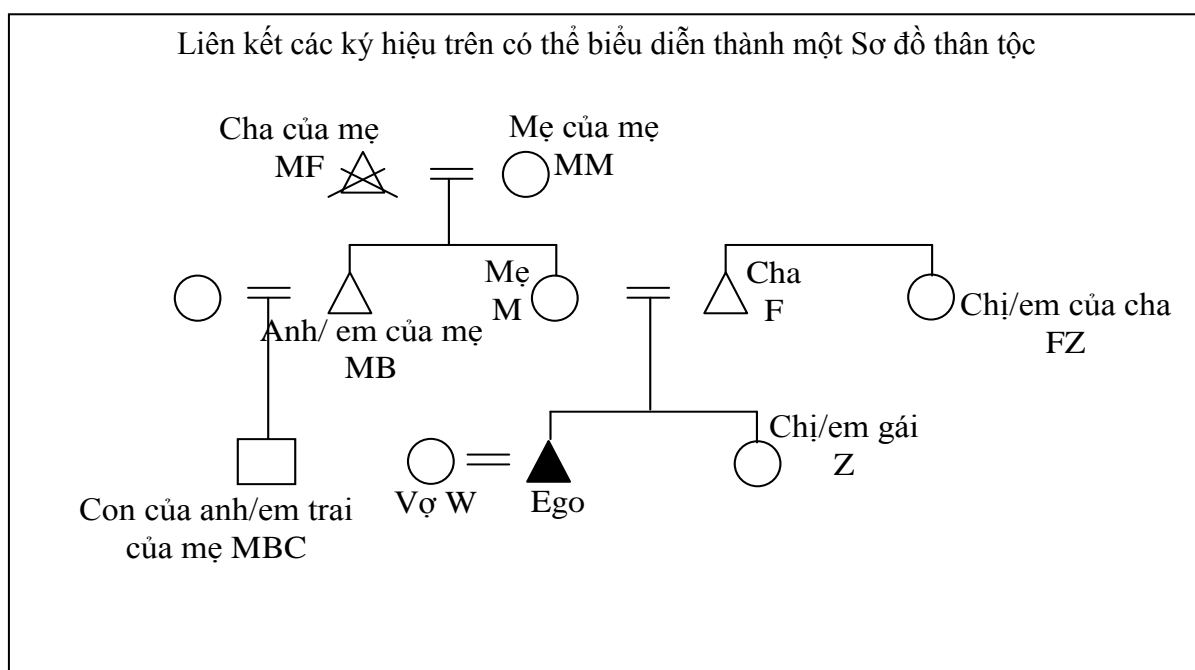
Cũng ghi chép bằng ký tự, nhưng Iu. I. Levin cho rằng có thể lấy 3 mối quan hệ vợ - chồng, con, cha - mẹ làm cơ bản trong hệ thống thân tộc và biểu thị bằng 3 ký hiệu S, D, R là những chữ viết tắt của ba từ trong tiếng Nga đã được phiên dịch ra chữ La tinh: Suprug (vợ - chồng), Delta (con), Roditeli (cha - mẹ). Từ đây các mối quan hệ thứ sinh khác được thể hiện bằng cách ghép theo kiểu chuỗi các ký hiệu cơ bản trên với nhau. Trong đó, các chuỗi được ghi và đọc từ trái sang phải, theo hướng từ người được nói đến người nói (ego). Ví dụ: RS là cha (mẹ) của vợ (chồng), RSD - cha (mẹ) của vợ (chồng) của con. Để xác định giới tính cho người được nói đến, sử dụng ký hiệu "m" chỉ nam giới (viết tắt từ phiên âm La tinh của tiếng Nga muskoi - đàn ông) và "j" chỉ nữ giới (viết tắt từ phiên âm La tinh của tiếng Nga jenskii - đàn bà). Ví dụ: RmSj là cha của vợ (bố vợ), SjDm là vợ của con trai... (M. V. Kriukôv, 1980, tr. 80)

Khoảng đầu thế kỷ XX, nhà nhân học W. Rivers đã đưa ra phương pháp sơ tầm phá hệ các hệ thống thuật ngữ thân tộc. Ông dùng các ký hiệu và liên kết các ký hiệu đó với nhau một cách chặt chẽ, hệ thống, hoàn chỉnh và liên tục để thể hiện tất cả các mối quan hệ cơ bản nhất của quan hệ thân tộc (huyết thống, hôn nhân...).

Sự liên kết đó tạo thành một sơ đồ gọi là "Sơ đồ thân tộc" (kinship diagram) để miêu tả, giải thích những mối quan hệ giữa những người họ hàng. Nói cách khác, Sơ đồ thân tộc là một hệ thống các ký hiệu liên kết với nhau theo những quy ước nhất định để biểu thị các mối quan hệ thân tộc tạo thành cây phá hệ.

Các ký hiệu tạo thành sơ đồ biểu thị quan hệ thân tộc

Kí hiệu	Ý nghĩa	Ví dụ
△	Nam giới	
○	Nữ giới	
▲	Ego là nam	
●	Ego là nữ	
= □	Quan hệ hôn nhân	△=○ □
⌌	Quan hệ anh/chị em ruột	△ — ○
	Quan hệ sinh thành	△ — ○         △    ○    △    ○
□ ⊗	Người chưa xác định giới tính	
△ ⊗	Người đàn ông đã chết	
○ ⊗	Người đàn bà đã chết	
≠	Ly hôn	△ ≠ ○



Trong sơ đồ trên, thể hiện các quan hệ thân thuộc sau:

- Thế hệ thứ hai trên ego: MM là mẹ của mẹ (bà ngoại) của ego, MF cha của mẹ MF (ông ngoại - đã chết) của ego.

- Thế hệ thứ nhất trên ego: M mẹ của ego, MB anh trai của mẹ (cậu) của ego, MBW vợ của anh trai của mẹ (mợ - vợ của cậu) của ego; F cha của ego, FZ em gái của cha (cô) của ego.

- Thế hệ ego: W vợ của ego, Z em gái của ego, MBC các con (không xác định giới tính) của anh trai mẹ (anh em họ chèo bên mẹ) của ego.

Như vậy, có nhiều phương pháp ghi chép, phân tích khác nhau. Tuy nhiên, để có thể giải thích đúng và có ý nghĩa một hệ thống thân tộc nào đó không chỉ là tính khách quan của phương pháp ghi chép các thuật ngữ, mà còn ở trình độ của chính phương pháp sưu tầm các hệ thống thuật ngữ thân tộc khi điền dã. Bởi vì, các thuật ngữ

thân tộc (T) không phải để chỉ một cá nhân con người, mà là chỉ mối quan hệ (~) giữa hai người: người nói (Ego - E) và một người khác đang được nói tới (Alter - A). Cho nên thuật ngữ thân tộc có thể biểu thị bằng công thức:  $T = E \sim A$ . Trong đó, bất cứ thành tố nào của công thức này cũng là điểm xuất phát cho việc ghi chép hệ thống thuật ngữ thân tộc của tộc người đang được nghiên cứu, vì vậy nhà nghiên cứu cần biết sử dụng các phương pháp sưu tầm tư liệu điền dã khác nhau và thích hợp với từng đối tượng nghiên cứu.

## 2. Đặc điểm thân tộc của người Khor-me Nam bộ

### 2.1. Hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Khor-me

Quan hệ thân tộc của người Khor-me Nam bộ có nhiều đặc điểm khác biệt so với người Việt và Hoa cùng cư trú trong vùng. Để làm rõ điều đó, trước hết hãy khảo sát hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Khor-me như dưới đây (xem Bảng 1).

Bảng 1. Bảng thuật ngữ thân tộc

Quan hệ với Ego (Tôi)	Thuật ngữ gọi	Thuật ngữ xưng hô
Cha của cha và cha của mẹ	Chita	
Mẹ của cha và mẹ của mẹ	Chita dol	
Cha	Aupuk	Âu
Mẹ	Mđay	Mê
Chị của cha, chị của mẹ, vợ của anh trai của cha và vợ của anh trai của mẹ	Mđay thum	Thum, um
Em gái của cha, em gái của mẹ, vợ của em trai của cha và vợ của em trai của mẹ	Ming	Ming, i
Anh của cha, anh của mẹ, chồng của chị của cha và chồng của chị của mẹ	Aupuk thum	Tum, um
Em trai của cha, em trai của mẹ, chồng em gái của cha và chồng em gái của mẹ	Pu	Pu, mia
Anh, chị ruột	Bon	Bon
Em ruột	Ôn, Pơ ôn	Ôn, Pơ ôn
Anh chị em họ (đời 1)	Bon, ôn. Chi đôn mui	Bon (lớn hơn), Ôn (nhỏ hơn)
Anh chị em họ (đời 2)	Bon, ôn. Chi thuật mui	Bon (lớn hơn), Ôn (nhỏ hơn)

Nguồn: Nguyễn Khắc Cảnh, 1977, tr. 62-63.

Qua Bảng 1 có thể thấy các thuật ngữ để gọi những người thân thuộc huyết thống của người Khor-me Nam bộ không có sự phân biệt bên cha với bên mẹ. Đối với người họ hàng theo quan hệ hôn nhân (nhân tộc) thì giống như thuật ngữ để gọi và xưng hô với những bà con huyết thống tương ứng. Ví dụ, vợ của chú được gọi và xưng hô giống như đối với cô (em gái bố) và dì (em gái mẹ).

Nếu lấy tôi làm bản vị (ego) để gọi thì:

- *Thế hệ thứ hai trên ego*: Cha của cha (ông nội) và cha của mẹ (ông ngoại) được gọi chung bằng thuật ngữ là *Chita*; mẹ của cha (bà nội) và mẹ của mẹ (bà ngoại) gọi chung thuật ngữ *Chita dol*.

Cha của cha FF = cha của mẹ MF.

Mẹ của cha FM = mẹ của mẹ MM

- *Thế hệ thứ nhất trên ego*:

+ Thuật ngữ gọi chị gái của cha giống thuật ngữ gọi chị gái của mẹ giống thuật ngữ gọi vợ của anh trai cha và vợ của anh trai mẹ là *Mday thum* (Mday = mẹ, thum = lớn); tương tự, thuật ngữ gọi em gái của cha giống thuật ngữ gọi em gái của mẹ giống thuật ngữ gọi vợ của em trai cha và vợ của em trai mẹ là *Ming* và được phân biệt với mẹ là *Mday*.

Mẹ (M), chị của cha (FS) = chị của mẹ (MS) = vợ của anh trai cha (FBrW) = vợ của anh trai mẹ (MBrW).

Mẹ (M), em gái của cha (FS) = em gái của mẹ (MS) = vợ của em trai cha (FBrW) = vợ của em trai mẹ (MBrW).

+ Thuật ngữ gọi anh trai của cha giống thuật ngữ gọi anh trai của mẹ giống thuật ngữ gọi chồng của chị gái cha và chồng của

chị gái mẹ là *Aupuk thum* (Aupuk = cha, thum = lớn); tương tự thuật ngữ gọi em trai của cha giống thuật ngữ gọi em trai của mẹ giống thuật ngữ gọi chồng của em gái cha và chồng của em gái mẹ là *Pu* và được phân biệt với cha là *Aupuk*.

Cha F, anh của cha FBr = anh của mẹ MBr = chồng của chị gái cha FSH = chồng của chị gái mẹ MSH.

Cha (F), em trai của cha (FBr) = em trai của mẹ (MBr) = chồng em gái cha (FSH) = chồng của em gái mẹ (MSH).

- *Thế hệ ego*: thuật ngữ gọi các anh chị em ruột không khác với các thuật ngữ gọi anh chị em họ. Các anh chị em họ chèo và anh chị em họ song song được coi như nhau gọi chung là *Chi đôn mui* (thế hệ thứ I) và *Chi thuốt mui* (thế hệ thứ II) (nghĩa là “cùng một bà”, có thể là vết tích của chế độ mẫu hệ xa xưa ở người Khor-me). Nhưng ở thuật ngữ xưng hô, anh chị em họ và anh chị em ruột đều được gọi chung bằng một thuật ngữ, dựa theo tương quan tuổi tác đối với ego. Ở đây, không kể anh chị em ruột hay anh chị em họ, trai hay gái, hễ lớn tuổi hơn ego thì được gọi là *Bon* và nhỏ tuổi hơn được gọi là *Poon*. Chỉ riêng trong quan hệ do hôn nhân thì phải xưng hô theo vai vế. Chẳng hạn tôi phải gọi vợ của anh tôi là *bon* mặc dù người ấy có nhỏ tuổi hơn tôi.

Như vậy, qua phân tích hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Khor-me như trên có thể thấy rằng:

- Các thuật ngữ để gọi những người thân thuộc huyết thống của người Khor-me Nam bộ không có sự phân biệt bên cha với bên mẹ, nhưng được phân biệt theo giới tính và sự tương quan tuổi tác so với cha mẹ.

- Đối với người họ hàng theo quan hệ hôn nhân (nhân tộc) thì giống như thuật ngữ để gọi và xưng hô với những bà con huyết thống tương ứng. Ví dụ, vợ của chú được gọi và xưng hô giống như đối với cô (em gái bố) và dì (em gái mẹ).

- Nếu xét theo tiêu chuẩn trực hệ - bàng hệ và tiêu chuẩn nội - ngoại, hệ thống thân tộc của người Khor-me thuộc hệ thống thân tộc ghép nhóm thuật ngữ theo dòng hay loại các thuật ngữ thân tộc theo hệ (lineal terminologies), tương đương với hệ thống *Iroquois*. Nét đặc trưng tiêu biểu nhất ở đây có sự phân đôi nhưng hoà vào: phân đôi (hay tách ra) giữa trực hệ và bàng hệ (biệt xưng trực hệ bàng hệ), thuật ngữ gọi cha, mẹ khác với thuật ngữ gọi anh em của cha, chị em của mẹ, nhưng là sự hoà chung bên cha với bên mẹ (hợp xưng nội ngoại) và với những người có quan hệ hôn nhân tương ứng (hợp xưng nhân tộc).

## 2.2. Đặc điểm quan hệ thân tộc của người Khor-me

Hệ thống thuật ngữ thân tộc Khor-me phản ánh tính đặc thù trong quan niệm dòng họ của người Khor-me. Trong cách tính dòng họ (descent) của người Khor-me, một cá nhân không coi mình thuộc một dòng họ bên cha hay bên mẹ mà tính theo cả hai phía. Do đó, trong mỗi quan hệ họ hàng (*Chua bua*) người Khor-me không có sự phân biệt nào giữa bên cha và bên mẹ, không có khái niệm về bên nội, bên ngoại, không có khái niệm về tộc hay họ tính theo một phía cha hoặc mẹ. Tất cả thân thuộc họ hàng của phía cha và phía mẹ đều được quan niệm và đối xử giống như nhau. Tính không phân biệt nội ngoại này không chỉ thể hiện ở cách tính dòng họ mà còn thể hiện trong mỗi quan hệ kinh tế, xã hội, ý thức tình cảm và tôn giáo.

Các thuật ngữ thân tộc hợp xưng nhân tộc (quan hệ hôn nhân) cũng cho thấy quan niệm của người Khor-me về thân tộc không chỉ gồm những người có quan hệ huyết thống mà còn bao gồm cả những người có quan hệ hôn nhân. Khái niệm “bà con” (*nhom nhem*) bao gồm những người có quan hệ họ hàng huyết thống mở rộng cả về hai phía cha và mẹ và cả những người có quan hệ hôn nhân về hai phía, những người hôn phối của những bà con huyết thống gần gũi như cô, cậu, chú, bác... Giữa những bà con huyết thống và những bà con do quan hệ hôn nhân, người Khor-me không có sự phân biệt trong tình cảm cũng như cung cách cư xử.

Tính không phân biệt của hệ thống thân tộc Khor-me còn được thể hiện khá rõ trong quan hệ hôn nhân. Ở người Khor-me tồn tại các hình thức hôn nhân anh chị em họ chéo cũng như anh chị em họ song song ở thế hệ thứ nhất (*chi đôn mui*) và thế hệ thứ hai (*chi thuôt mui*), và cả hiện tượng hôn nhân chị em vợ và hôn nhân anh em chồng. Các hình thức hôn nhân này đã làm nên sự liên kết quan hệ thân thuộc giữa các thành viên thuộc cả hai phía cha và mẹ nhằm củng cố mối quan hệ tình cảm, đôi khi còn là nhằm mục đích bảo vệ tài sản của gia đình (động sản và bất động sản) không thất thoát ra ngoài.

Tính không phân biệt còn đặc biệt liên quan tới vấn đề cư trú của đôi vợ chồng mới cưới sau khi kết hôn. Qua khảo sát và thống kê của chúng tôi về hình thái cư trú sau hôn nhân của người Khor-me ở 7 phum cho kết quả như sau:

- Trong 7 phum, có 36 người con trai của phum khi lấy vợ đi ở rể bên nhà vợ và có 27 người con trai ngoài phum khi lấy vợ là con gái của 7 phum về ở rể cư trú trong phum. Như vậy, tổng cộng có 63 cặp hôn nhân cư trú bên vợ.

- Trong 7 phum, có 31 người con gái của phum khi lấy chồng đi làm dâu bên nhà chồng và 27 người con gái ngoài phum lấy chồng là con trai của 7 phum về làm dâu cư trú trong phum. Tổng cộng có 58 cặp hôn nhân cư trú bên chồng (Nguyễn Khắc Cảnh, 1977, tr. 71).

Kết quả thống kê trên cho thấy số lượng các cặp hôn nhân cư trú bên vợ (63 cặp) và cư trú bên chồng (58 cặp) chênh lệch nhau không lớn. Từ hệ quả này có thể thấy rằng, tình trạng cư trú sau hôn nhân của người Khơ-me mang tính tự do, nghĩa là các đôi vợ chồng mới cưới và gia đình họ được quyền lựa chọn nơi cư trú tùy theo ý thích và hoàn cảnh cụ thể.

Những hình thức hôn nhân anh chị em họ chéo và anh chị em họ song song, hôn nhân chị em vợ và hôn nhân anh em chồng, tính tự do trong cư trú sau hôn nhân cho thấy cấu trúc hôn nhân của người Khơ-me là cấu trúc lỏng so với hệ thống thân tộc đơn phương, việc tiến hành hôn nhân dễ dàng theo quan hệ cả hai phía cha và mẹ. Tất cả những điều đó được quy định bởi hệ thống thân tộc không phân biệt bên cha và bên mẹ, cũng như với nhưng người có quan hệ nhân tộc ở cả 2 phía. Nó phản ánh tâm lý và tình cảm của người Khơ-me là không có sự phân biệt, đối xử khác biệt giữa bên cha và bên mẹ, bên vợ, bên chồng.

Tóm lại, hệ thống thân tộc của người Khơ-me Nam bộ không theo nguyên tắc đơn phương là phụ hệ hay mẫu hệ mà là hệ thống thân tộc không phân biệt. Tính không phân biệt thể hiện: trong hệ thống thân tộc của người Khơ-me bao gồm toàn thể những ai có mối quan hệ huyết thống với mình tính theo cả hai phía cha và mẹ và cả nhưng người có quan hệ hôn nhân (nhân tộc) về hai phía. Vì

vậy, phạm vi của hệ thống thân tộc của người Khơ-me tuy quy mô rộng lớn nhưng lại có cấu trúc lỏng. Hệ thống thân tộc này không có kết cấu chặt chẽ như các hệ thống thân tộc đơn phương theo phụ hệ hay mẫu hệ, nó không tạo nên một truyền thống kế thừa tộc họ lâu đời qua thời gian với nhiều đời tộc trưởng kế tiếp nhau, cũng không có những của cải chung hay nhà thờ họ chung.

### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Khắc Cảnh (1977), *Các loại hình công xã của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án PTS, TP. HCM.
2. Bửu Lịch (1971), *Nhân chủng học và lược khảo thân tộc học*, Nxb Lửa Thiêng.
3. M. V. Kriukôv (1980), “Các hệ thống thân tộc và khoa học Dân tộc học”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 71-86.
4. M. V. Kriukôv (1981), “Các hệ thống thân tộc và khoa học Dân tộc học”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 68-75.
5. M. V. Kriukôv (1981), “Các hệ thống thân tộc và khoa học Dân tộc học”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 73-78.
6. M. V. Kriukôv (1981), “Các hệ thống thân tộc và khoa học Dân tộc học”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 61-74.
7. Emily Schultz, Robert Lavenda (2001), *Nhân học - Một quan điểm về tình trạng nhân sinh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. HCM, (2008), *Nhân học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
9. Đặng Thị Kim Oanh (2007), *Hôn nhân và gia đình của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án Tiến sĩ, TP. HCM.